

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo cấy	Ha	44.526	44.568	100,09
Diện tích thu hoạch	Ha	44.526	44.568	100,09
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	50,32	50,28	99,92
Sản lượng thu hoạch	Tấn	224.062	224.093	100,01
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.951	14.373	110,98
Diện tích thu hoạch	Ha	12.951	14.373	110,98
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	45,54	46,85	102,88
Sản lượng thu hoạch	Tấn	58.979	67.338	114,17
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.715	3.401	91,55
Diện tích thu hoạch	Ha	3.715	3.401	91,55
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	73,02	72,61	99,43
Sản lượng thu hoạch	Tấn	27.127	24.693	91,03
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.194	7.915	86,09
Diện tích thu hoạch	Ha	9.018	7.915	87,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,69	28,17	114,06
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.268	22.294	100,12
Rau các loại				

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng	Ha	13.964	14.046	100,59
Diện tích thu hoạch	Ha	13.947	14.046	100,71
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,78	70,56	99,69
Sản lượng thu hoạch	Tấn	98.713	99.104	100,40
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.011	2.449	81,34
Diện tích thu hoạch	Ha	3.011	2.449	81,34
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,52	10,09	95,83
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3.169	2.470	77,94

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 8 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	68.169	67.300	98,73
Bò	167.820	167.720	99,94
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.100	2.112	100,57
Lợn	380.120	395.100	103,94
Gia cầm (nghìn con)	9.645	9.910	102,75
<i>Trong đó: Gà</i>	8.076	8.290	102,65

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	392	3.044	104,81	101,67
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	34,98	246,94	105,71	105,74
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	20,18	181,56	95,31	93,89
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	6	-	600,0
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	4,9	-	1.220,0
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	12	76	300,00	122,58
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	3,56	29,48	125,25	91,31
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	48	1.660	94,12	86,55

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 8 năm 2023 (Tấn)	Ước tính 8 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	6.274	38.410	103,60	103,99
Cá	3.443	23.415	102,08	103,68
Tôm	1.504	3.816	108,51	107,34
Thủy sản khác	1.327	11.179	102,31	103,55
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2.471	10.183	105,60	104,53
Cá	704	4.539	103,07	102,62
Tôm	1.421	3.124	108,72	108,55
Thủy sản khác	346	2.520	98,86	103,24
Sản lượng thủy sản khai thác	3.803	28.227	102,34	103,80
Cá	2.739	18.876	101,82	103,94
Tôm	83	692	105,06	102,22
Thủy sản khác	981	8.659	103,59	103,64

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,37	106,60	149,03	104,37
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	134,55	104,09	124,54	104,93
Khai thác quặng kim loại	99,67	70,72	37,28	47,87
Khai khoáng khác	136,01	105,12	130,89	110,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,01	106,07	152,57	103,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,96	97,31	93,47	95,74
Sản xuất đồ uống	113,63	93,32	108,32	101,09
Dệt	94,57	101,85	100,92	96,09
Sản xuất trang phục	97,42	98,94	94,32	92,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	139,54	87,50	98,62	102,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,89	100,00	98,16	97,00
In, sao chép bản ghi các loại	77,05	170,21	74,77	84,13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,05	95,31	99,62	93,15
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88,98	105,14	102,79	90,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,54	105,45	85,73	96,26
Sản xuất kim loại	112,47	109,51	181,16	105,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,58	103,67	115,71	108,84

	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,32	98,56	102,61	95,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,39	110,58	142,12	112,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,39	110,58	142,12	112,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,90	100,23	117,17	96,03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,83	100,21	118,93	95,72
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,65	100,41	100,64	99,13

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	150	100	1.340	71,43	40,64
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	70	50	543	33,90	50,17
Đá xây dựng khác	1000 M ³	154	154	1.125	88,17	90,64
Mực đông lạnh	Tấn	40	-	236	-	112,02
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	289	300	1.607	96,00	110,50
Thức ăn cho gia súc	Tấn	675	684	5.883	84,22	82,64
Bia đóng lon	1000 Lít	6.376	5.950	43.451	108,32	101,09
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	540	550	4.351	100,92	96,09
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	53	41	315	89,72	110,25
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	257	245	1.890	99,62	93,15
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.122	15.899	122.240	102,79	90,55
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.841	3.334	32.351	37,24	53,17
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	15.205	17.928	101.365	96,25	96,18
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	301	330	3.314	191,36	106,25

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện sản xuất	Triệu KWh	677	759	5.781	144,75	112,25
Điện thương phẩm	Triệu KWh	169	157	1.076	115,66	115,17
Nước uống được	1000 M ³	2.284	2.269	16.832	104,74	101,59
Nước không uống được	1000 M ³	2.260	2.265	16.128	119,15	95,65
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.614	7.631	62.633	100,43	104,81

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Thực hiện tháng 7 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	8 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	528,23	595,41	3.177,19	51,28	90,50
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	389,38	438,77	2.354,60	48,34	88,01
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	128,67	131,36	715,49	48,08	78,95
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	46,41	53,90	219,58	54,95	97,59
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	232,97	273,51	1.493,85	55,28	90,14
Vốn nước ngoài (ODA)	26,66	32,68	140,26	20,77	286,25
Xổ số kiến thiết	1,08	1,22	5,00	100,00	161,55
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	92,32	99,29	564,60	59,56	83,69
Vốn cân đối ngân sách huyện	92,32	99,29	564,60	59,56	86,30
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	92,32	99,29	564,60	59,56	86,34
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	46,53	57,35	257,99	68,35	160,41
Vốn cân đối ngân sách xã	46,53	57,35	257,99	68,35	168,93
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	46,53	57,35	257,99	68,35	200,61
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Thực hiện tháng 7 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.949,68	5.073,53	38.490,97	110,17	115,60
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.260,36	2.301,29	17.591,46	115,51	122,21
Hàng may mặc	286,62	300,42	2.106,39	105,12	120,15
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	559,13	580,15	4.168,29	121,91	124,26
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	30,34	30,15	229,10	109,39	140,46
Gỗ và vật liệu xây dựng	317,47	324,99	2.265,28	137,71	136,29
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	266,02	236,79	2.202,17	62,61	74,68
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	108,25	112,31	968,86	56,25	60,94
Xăng, dầu các loại	574,57	630,77	4.796,10	128,12	133,20
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	91,31	92,63	753,35	109,32	112,49
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	94,89	100,80	699,33	129,58	119,02
Hàng hóa khác	243,60	242,74	1.793,11	98,09	103,20
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	117,12	120,49	917,53	112,26	109,88

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Thực hiện tháng 7 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	695,48	706,54	4.916,15	138,84	126,05
Dịch vụ lưu trú	42,38	35,84	216,57	140,85	128,82
Dịch vụ ăn uống	653,10	670,71	4.699,58	138,73	125,93
Du lịch lữ hành	5,68	3,72	33,07	413,70	272,73
Dịch vụ tiêu dùng khác	342,74	339,34	2.809,52	99,32	114,19

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	203.365	192.765	1.242.002	126,14	116,75
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	93.250	90.621	559.028	138,28	123,87
+ Khách quốc tế	"	1.506	1.208	9.908	134,52	147,29
+ Khách trong nước	"	91.744	89.413	549.120	138,33	123,51
- Lượt khách trong ngày	"	110.115	102.144	682.974	117,02	111,50
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	163.039	155.370	1.018.761	119,60	115,13
- Khách quốc tế	"	5.901	5.779	41.365	115,12	126,44
- Khách trong nước	"	157.138	149.591	977.396	119,78	114,70
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.695	1.715	10.192	522,87	233,65
- Lượt khách quốc tế	"	115	124	612	-	-
- Lượt khách trong nước	"	1.525	1.585	9.277	483,23	212,68
- Lượt khách VN ra NN	"	55	58	355	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.617	4.715	28.374	601,40	256,73
- Ngày khách quốc tế	"	348	355	1.845	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	4.001	4.118	24.919	525,26	225,47
- Ngày khách VN ra NN	"	268	274	1.642	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,73	101,23	101,72	100,63	101,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,79	100,32	100,95	100,92	102,56
Trong đó:					
Lương thực	119,63	106,50	105,27	102,77	105,05
Thực phẩm	112,68	99,38	100,50	100,83	102,74
Ăn uống ngoài gia đình	102,90	100,40	100,06	100,06	100,08
Đồ uống và thuốc lá	108,65	101,59	101,58	100,31	101,03
May mặc, giày dép và mũ nón	107,83	99,75	99,50	99,83	100,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,45	103,68	103,68	99,95	104,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,63	100,64	100,53	100,01	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế	102,47	100,42	100,08	100,01	100,45
Giao thông	108,30	99,73	103,79	103,12	96,36
Bưu chính viễn thông	98,84	99,91	99,93	100,00	99,40
Giáo dục	118,61	102,67	100,35	100,25	102,40
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,79	105,25	105,40	99,69	104,31
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,50	104,46	104,00	100,01	102,30
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,55	105,95	104,71	101,98	102,34
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,48	98,94	97,78	100,72	99,87

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 8 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	636,62	4.654,82	101,41	127,90	115,65
Vận tải hành khách	99,39	682,78	106,57	139,91	139,71
Đường bộ	99,37	682,15	106,62	140,03	139,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,63	30,77	25,91	113,19
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	407,89	3.014,42	101,46	121,29	113,23
Đường bộ	407,67	3.011,68	101,46	121,47	113,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,22	2,74	99,65	32,27	49,62
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	113,16	831,44	97,89	126,70	95,97
Bưu chính chuyển phát	16,18	126,18	95,92	1.503,31	1.686,36

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.081,02	8.252,77	101,18	112,79	138,14
Đường bộ	1.073,27	8.138,65	101,52	113,62	138,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,75	114,12	69,01	56,02	100,22
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	207,35	1.574,97	101,64	121,10	152,24
Đường bộ	207,34	1.574,83	101,64	121,10	152,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,14	59,75	46,98	105,54
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.465,14	33.151,51	100,31	122,93	115,15
Đường bộ	4.463,08	33.099,97	100,31	123,24	115,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2,06	51,54	99,52	18,89	32,31
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	138,67	1.021,31	101,11	116,98	109,24
Đường bộ	138,61	1.020,54	101,11	117,10	109,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,77	99,49	35,68	55,93
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 8 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 8 tháng năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	235,40	1.900,44	103,81	238,40	163,08
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,50	2,44	200,00	108,70	91,39
Chè	0,30	3,11	46,88	53,57	114,34
Dăm gỗ	6,00	45,97	139,86	48,66	93,95
Hàng dệt và may mặc	4,50	20,21	86,54	140,63	113,99
Xơ, sợi dệt các loại	0,80	6,77	114,29	333,33	76,76
Thép, phôi thép	213,50	1.759,53	101,05	288,28	173,06
- Xuất khẩu từ FHS	223,50	1.810,36	101,85	279,06	169,67
Kim ngạch Nhập khẩu	298,50	2.437,51	89,13	91,35	90,39
- Nhập khẩu từ Formosa	162,50	1.795,01	101,54	60,00	75,83

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 8 năm 2023	Cộng đồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	32	139	160,00	355,56	224,19
Đường bộ	"	32	139	160,00	355,56	224,19
Đường sắt	"		-	-	-	-
Đường thủy	"		-	-	-	-
Số người chết	Người	17	103	94,44	283,33	198,08
Đường bộ	"	17	103	94,44	283,33	198,08
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	23	62	460,00	383,33	221,43
Đường bộ	"	23	62	460,00	383,33	221,43
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	16	60	400,00	177,78	176,47
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	1,00	1,00	-	100,00	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	1.257	1.737	1.323,16	527,04	76,67